TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Quyết định giám đốc thẩm
Số: 45/2019/DS-GĐT
Ngày 05 - 9 - 2019
V/v tranh chấp *"Đòi lại tài sản nhà và quyền sử dụng đất"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán Lại Văn Trình - Phó Chánh án làm Chủ tọa phiên tòa.

Thẩm phán Lê Tự -Thành viên

Thẩm phán Trương Minh Tuấn -Thành viên

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thoa - Thư ký Tòa án.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa***: Ông Đoàn Ngọc Th - Kiểm sát viên.

Ngày 05/9/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án "*Đòi lại tài sản nhà và quyền sử dụng đất*" giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Bùi Thị V, sinh năm 1931; cư trú: Số F đường Q, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bị đơn: Bà Võ Thị C, sinh năm 1958; cư trú: Tổ S phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Anh Bùi Văn Kh, sinh năm 1984; cư trú: Tổ S, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

- Chị Bùi Thị Kim Ng, sinh năm 1982; cư trú: Tổ S, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

- Anh Phan Văn H, sinh năm 1970; cư trú: Tổ S, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

- Chị Phạm Thuyền Q, sinh năm 1984; cư trú: Tổ S, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;

- Anh Bùi Văn H, sinh năm 1989; cư trú: Đội J, thôn B, xã T, thành phố Q,tỉnh Quảng Ngãi;

- Chị Bùi Thị Phượng, sinh năm 1987; cư trú: Chung cư G, đường P, quận K, Thành phố Hồ Chí Minh;

- Anh Bùi Văn T, sinh năm 1980; cư trú: Số C, Tổ W, Ấp F, xã X, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của anh Kh, chị Ng, anh H, chị Q, anh H, chị Ph, anh T: Bà Võ Thị C, sinh năm 1958; cư trú: Tổ S, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Bùi Văn B, sinh năm 1934; cư trú: Tổ F, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Bùi Th S, sinh năm 1950; cư trú: Tổ G, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Hồ Thị Tr, sinh năm1920; cư trú: Tổ S, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bùi Văn T, sinh năm 1932; cư trú: Tổ Z, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Nguyễn Thị T , sinh 1931; cư trú: Tổ S, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Ông Bùi M, sinh năm 1936; cư trú: TổJ, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bà Bùi Thị Tr1, sinh năm 1940; cư trú: Tổ J, phường C, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 24/12/2003, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 28/12/2005 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Bùi Thị V trình bày: Nguồn gốc thửa đất 821, tờ bản đồ số 2 lập năm 1985 tại phường C, thành phố Q có từ thời ông Bùi Đ, sau này để lại cho vợ chồng con trai là Bùi Th và Phạm Thị Nh làm nhà ở. Ông Th, bà Nh có hai người con gái là Bùi Thị V và Bùi Thị Tr1. Ông Th chết năm 1968. Năm 1972, gia đình ông Bùi S, Nguyễn Thị T không có chỗ ở nên bà Nh gọi về làm nhà ở cùng trên đất này. Khoảng năm 1979, ông Bùi T là con trai ông S, bà T lấy vợ là bà Võ Thị C; bà Nh cho vợ chồng ông T, bà Ch ở phần nhà dưới của Bà, còn Bà ở phần nhà chính (nhà trên). Ông T, bà Ch có làm lại, sửa chữa nhà đang ở, bà Nh không có ý kiến gì. Năm 1985, cả bà Nh , ông T, bà T cùng kê khai đăng ký tên quyền sử dụng đất lần đầu theo Chỉ thị 299/TTg đối với thửa đất 821 nêu trên. Ngày 05/4/2004, bà Phạm Thị Nh chết có lập di chúc để lại toàn bộ nhà, đất cho bà V; nhưng bà Ch đã chiếm dụng hết diện tích đất trống còn lại và nhà chính (nhà trên). Nay bà V yêu cầu giải quyết buộc bà Ch và gia đình của bà Ch phải trả lại phần nhà chính của bà Nh , ông Th gắn liền với diện tích đất còn trống. Phần nhà dưới đã giao cho vợ chồng bà Ch năm 1979 cùng với diện tích gắn liền thì tiếp tục giao cho bà Ch quản lý, sử dụng.

Bị đơn bà Võ Thị C, đồng thời là người đại diện cho Bùi Văn Kh, Bùi Thị Kim Ng, Phan Văn H, Phạm Thuyền Q, Bùi Văn H, Bùi Thị Phượng, Bùi Văn T trình bày: Năm 1979, bà Ch và ông Bùi T trở thành vợ chồng và cùng ở tại nhà cha mẹ chồng là Bùi S, Nguyễn Thị T (tại vị trí mà Bùi Văn H và Bùi Thị Ph ở hiện nay). Nguồn gốc nhà và đất đang tranh chấp là của ông bà Cao lưu hạ cho ông Bùi Th quản lý để thờ cúng. Vợ chồng ông Th, bà Nh không có con trai nên sau khi ông Th chết, năm 1969 bà Nh lập"*Biên bản bàn giao cho người thừa tự*" có nội dung là giao nhà vàđất số hiệu 2843 cho ông Bùi S ở, quản lý để thờ cúng tổ tiên. Năm 1980, bà Nh cho vợ chồng Bà làm lại phần nhà dưới (bằng tre, vách đất, nền đất) của nhà thờ để ở; sau có làm thêm, sửa chữa như bây giờ, bà Nh còn sống không có ý kiến gì. Khi đăng ký kê khai theo Chỉ thị 299/TTg, chồng Bà là ông Bùi T cùng bà Nh và bà T đi đăng ký chung đối với thửa đất. Năm 1992, ông T chết, Bà tiếp tục ở và sửa chữa lại nhà thờ. Năm 1997, bà Nh về ở với con là bà V và giao nhà đất cho bà Ch quản lý thờ cúng. Năm 2004, khi bà Nh yếu thì xin Tộc họ về ở và chết tại nhà thờ, tộc họ đồng ý. Nay bà V yêu cầu trả lại nhà, quyền sử dụng đất thì Bà không đồng ý; vì đây là Nhà thờ, con trai bà là Bùi Văn T làm Tộc trưởng quản lý để thờ cúng. Trong trường hợp phải trả lại nhà đất thì bà V phải trả lại tiền Bà đã bỏ ra để sửa chữa, làm thêm.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn B, ông Bùi Văn Ph, ông Bùi Th S, ông Bùi M, bà Nguyễn Thị T trình cùng trình bày: Nguồn gốc nhà, đất đang tranh chấp là của ông bà lưu hạ lại để thờ cúng, ông Th là trưởng nam nên được giao quản lý để thờ cúng chứ không phải nhàđất do ông Th, bà Nh tạo lập. Ông Th chết năm 1968 và do không có con trai, nên năm 1969 bà Nh lập "*Biên bản bàn giao cho người thừa tự*" để giao thửa đất số 2843 và nhà thờ cho trưởng nam thừa kế lúc đó là ông Bùi S quản lý để thờ cúng, hiện nay do Bùi Văn T tiếp tục quản lý, thờ cúng.

Bà Bùi Thị Tr1 thống nhất như nội dung trình bày của bà Bùi Thị V.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2009/DSST ngày 14/8/2009, Tòa án nhân dân thành phố Q quyết định:

Căn cứđiểm a khoản 2 Điều 58, 61, khoản 1 Điều 84, 79, 128, khoản 1 Điều 131, 243, 245 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 264 Bộ luật Dân sự 1995.

Xử: Bác yêu cầu đòi lại tài sản là nhà và vườn của nguyên đơn.

Bản án sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 26/8/2009, nguyên đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 58/2011/DSPT ngày 25/10/2011, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ vào Điều 277 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2009/DSST ngày 14/8/2009 của Tòa án nhân dân thành phố Q. Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án thành phố Q giải quyết sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

- Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2015/DSST ngày 29/7/2015, Tòa án nhân dân thành phố Q quyết định:

Áp dụng Điều 263, 264 của Bộ luật Dân sự 1995, Điều 128,131, 138, 141, 142, 238, 243, 345 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị V về tranh chấp "*Đòi lại nhà, quyền sử dụng đất*"

Buộc bà Võ Thị C và các ông bà B, S, Tr, T, Kh, Ng, H, Q, H, Ph, T, T, M có nghĩa vụ trả lại cho bà Bùi Thị V và Bùi Thị Tr1 phần nhà cấp IVB diện tích 36,6m^2; có cấu trúc mái lợp ngói, xã gồ gỗ, tường xây gạch, nền lát gạch ceramic + gạch hoa (trong đó có phần nhà phía tây 13,11m^2 mà bà Ch sửa chữa) gắn liền với quyền sử dụng diện tích đất 270,4m^2 thuộc thửa 821 tờ bản đồ số 2 năm 1985 xã Nghĩa Lộ (nay là phường C).

Buộc bà Võ Thị C và các ông bà B, S, Tr, T, Kh, Ng, H, Q, H, Ph, T, T, M có nghĩa vụ trả lại cho bà Bùi Thị V và Bùi Thị Tr1 phần đất có diện tích 184,8m^2 thuộc thửa 821, tờ bản đồ số 2 năm 1985 xã Nghĩa Lộ (nay là phường C).

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Bùi Thị V, bà Bùi Thị Tr1 về việc trả lại giá trị tài sản cho bà Võ Thị C 23.989.480 đồng. Bà V, bà Tr được quyền sở hữu 13,11m^2 nhà phía sau (phía tây) nằm trong diện tích nhà 36,6m^2; 05 cây Dừa; 01 cây Dầu Lai; 01 giếng đào không còn sử dụng được.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị V về việc yêu cầu bà Võ Thị C phải trả lại diện tích đất trống còn lại của thửa 821, tờ bản đồ số 2 năm 1985 xã Nghĩa Lộ (nay là phường C).

Bản án sơ thẩm còn quyết định về quyền và nghĩa vụ thi hành án, án phí, chi phí giám định và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 11/8/2015 bị đơn bà Võ Thị C kháng cáo.

Ngày 13/8/2015 nguyên đơn bà Bùi Thị V kháng cáo.

- Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 58/2016/DSPT ngày 09/06/2016 , Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 132, khoản 1 Điều 138, khoản 1 Điều 142, khoản 2 Điều 275, Điều 276 và khoản 6 Điều 279 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án.

Quyết định: Chấp nhận kháng cáo của bịđơn bà Võ Thị C. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Bùi Thị V.

Tuyên xử: Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 25/2015/DS-ST ngày 29/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện

của bà Bùi Thị V về việc buộc bà Võ Thị C phải trả lại thửa đất số 719, tờ bản đồ số 1 phường C, thị xã Quảng Ngãi (nay là thành phố Q) và ngôi nhà diện tích 36,6m^2 trên đất.

Ngoài ra án phúc thẩm còn tuyên về quyền và nghĩa vụ thi hành án, án phí.

Ngày 06/01/2017, bà Bùi Thị V có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục Giám đốc thẩm đối với Bản án dân sự phúc thẩm số 58/2016/DS-PT ngày 09/6/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

-Tại Quyết định kháng nghị số 14/2019/KN-DS ngày 20/5/2019 Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đã đề nghị Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng xét xử giám đốc thẩm với hướng hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 58/2016/DSPT ngày 09/06/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2015/DSST ngày 29/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

- Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng đề nghị Hội đồng xét xử giám đốc thẩm chấp nhận Kháng nghị của Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng, hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 58/2016/DSPT ngày 09/06/2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2015/DSST ngày 29/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]Thửa đất 821 theo tờ bản đồ địa chính số 2 lập năm 1985, phường C, thành phố Q có nguồn gốc là thửa đất 2843 theo tờ bản đồ lập 1935 do ông Bùi Đ sử dụng, sau đó để lại cho vợ chồng con trai là ông Bùi Th, bà Phạm Thị Nh tiếp tục sử dụng. Qua quá trình sử dụng,thửa đất 821 đã được những người đang sử dụng đăng ký kê khai lần đầu theo Chỉ thị 299/TTg, vào Sổ đăng ký ruộng đất năm 1983 và Sổ mục kê gồm có bà Phạm Thị Nh, bà Nguyễn Thị T và ông Bùi T, trong đó bà Nh và bà T không phải là người dòng họ Bùi nên việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng đất không phải với tư cách là đại diện cho họ Bùi; cả 03 người kê khai đăng ký đều đã sử dụng đất liên tục, ổn định lâu dài và nộp thuế sử dụng đất hàng năm.Việc đăng ký sử dụng của 03 người này phù hợp với mục đích sử dụng đất của thửa 821là đất ở không phải đất tín ngưỡng của nhà thờ họ; đồng thời phù hợp với diễn biến qúa trình quản lý sử dụng đất từ năm 1968 đến nay.

[2] Đối với các văn bản là "*Tờ thuận ưng*" lập ngày mùng 06 tháng 6 năm 1958 và "*Giấy đồng ưng*" lập năm 1958 đều không có ghi tên về thửa đất 2843 nên không liên quan; còn đối với "*Biên bản bàn giao cho người thừa tự*" lập năm 1969 thì mặc dù tên thửa đất 2843 có ghi trong biên bản, nhưng chỉ ghi nội dung

bàn giao đối với thửa đất 3413 chứ không định đoạt thửa đất 2843; theo Kết luận giám định số 577/C54-P5 ngày 15/4/2014 của Viện khoa học hình sự Bộ Công an thì không đủ cơ sở xác định bà Phạm Thị Nh đã ký vào "*Biên bản bàn giao cho người thừa tự*"; chưa kể đến nếu Biên bản trên được xác định thì việc ký bàn giao thửa 2843, bà cũng không có quyền định đoạt toàn bộ khi chưa có ý kiến của những người thừa kế hàng thứ nhất của ông Bùi Th lúc bấy giờ. Mặc khác nếu thửa 3413 cũng là thửa 2843, thì với nội dung thể hiện trong Biên bản:"*còn hai sào quy bắc tôi giữ lại để sinh sống trong lúc tuổi già và hương khói cho cha mẹ chồng tôi, khi nào tôi qua đời thì 2 sào quy bắc này ông Bùi S cũng trọn quyền sử dụng*" cho thấy chỉ khi bà Nh chết thì mới phát sinh việc ông S được trọn quyền sử dụngphần đất "*hai sào quy bắc*" trên.

Tuy nhiên, ngày 01/02/2004 bà Nh đã lập di chúc hợp pháp để lại di sản nhà đất tại thửa 821 cho bà Bùi Thị V; đây chính là ý chí sau cùng của bà Nh .

[3] Nội dung cung cấp thông tin địa chính về quá trình kê khai, quản lý và sử dụng đất thể hiện tại các Công văn số 430/TN-MT ngày 06/10/2008 của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Q, Công văn 195/VP-ĐKQSDĐ ngày 17/8/2010 của Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thành phố Q, Biên bản làm việc ngày 10/11/2013 giữa Tòa án nhân dân thành phố Q và UBND phường C (do ông Vương Quang Kh, Phó chủ tịch UBND phường và ông Hồ E, cán bộ địa chính phường đại diện) đều phù hợp với nhau và có chung nội dung là: "*Theo sổ đăng ký ruộng đất (5b) thửa đất 821, tờ bản đồ số 2, diện tích 1590m2, loại đất T, ghi tên chủ sử dụng là Phạm Thị Nh, Bùi T, T đứng tên"*. Văn bản số 54/UBND ngày 26/8/2008 (BL 265) của UBND phường C xác nhận "*Hồ sơ địa chính được lập năm 1983 tại xã Nghĩa Lộ (cũ) đứng tên bà Phạm Thị Nh đăng ký theo Chỉ thị 299/TTg của Thủ tướng Chính phủ. Từ năm 1975 đến thời điểm xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất của bà Nh không xảy ra tranh chấp, khiếu nại*".

Tại Công văn số 23/UBND ngày 27/01/2016 của Ủy ban nhân dân phường C (cũng do ông Trương Quang Kh ký), cung cấp thông tin thửa đất 821 tranh chấp là đất nhà thờ thuộc dòng tộc họ Bùi; nhận thấy với Văn bản này chẳng những không dựa trên cơ sở tài liệu, chứng cứ nào mà còn mâu thuẫn với các Văn bản cung cấp thông tin nêu trên.

Như vậy, Bản án dân sự phúc thẩm số 58/2016 xác định toàn bộ thửa đất 719 (thửa 821cũ) thuộc đất nhà thờ tộc họ Bùi là không đúng pháp luật, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của các đương sự.

[4] Thửa đất 821 theo tờ bản đồ địa chính số 2 lập năm 1985 chính là thửa đất 2843 theo tờ bản đồ lập 1935, đến năm 1993 được chia ra thành hai thửa 718, 719; trong đó thửa 718 do bà Phạm Thị A sử dụng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2009 với diện tích là 65,65m^2 các bên liên quan đều không tranh chấp. Thửa 719 hiện đang tranh chấp có diện tích thực tế còn lại là

1365,6m^2; theo Sổ đăng ký ruộng đất và Sổ mục kê thể hiện đây là đất thuộc quyền sử dụng của cá nhân bà Nh , bà T và ông T, cho nên mỗi người được quyền sử dụng 1/3 diện tích tương ứng với 455,2 m^2. Những người có tên trong Sổ đăng ký ruộng đất trước năm 1990 được xem là có đủ căn cứ sử dụng đất theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013 (điểm b khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003). Bản án sơ thẩm số 25/2015/DSST ngày 29/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q đã giải quyết hợp lý về phần quyền lợi hợp pháp của mỗi người, hợp lý về hiện trạng sử dụng đất, có bản vẽ sơ đồ rõ ràng thuận lợi cho quá trình thi hành án; từ đó buộc bà Ch cùng các ông bà B, S, Tr, T, Kh, Ng, H, Q, H, Ph, T, T, M phải giao trả cho bà V và bà Tr phần nhà chính 36,6m^2 nằm trên tổng diện tích đất tổng cộng 455,2m^2 là có cơ sở, đúng pháp luật.

[5]Về án phí: Bản án phúc thẩm buộc bà V phải chịu 96.275.158 đồng, sau khi xét đơn xin của bà V, Tòa cấp phúc thẩm giảm 50%, buộc Bà nộp 48.138.000 đồng là không đúng theo quy định tại Điều 17 của Nghị quyết 01/2012 ngày 13/6/2012 của HĐTP Tòa án nhân dân tối cao, bởi vì đây là vụ án đòi lại tài sản nên đương sự phải chịu án phí không có giá ngạch; còn đối với án phí có giá ngạch thì tính đối với phần bồi thường. Trong vụ án trên, bà V tự nguyện bồi thường chi phí mà bà Ch đã sửa chữa một số cấu trúc công trình với số tiền là 23.989.480 đồng, bản án sơ thẩm tuyên trong quyết định nhưng không tính án phí giá ngạch đối với khoản tiền này là không đúng. Tuy nhiên, theo quy định hiện nay tại điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 48 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì bà V thuộc trường hợp người cao tuổi, được miễn án phí, do vậy nay không buộc bà phải chịu phần án phí này và giữ nguyên án phí như Bản án sơ thẩm đã quyết định là phù hợp.

Đối với việc giải quyết hậu quả thi hành án:Theo Thông báo số 370/TB-THADS ngày 05/7/2019 thì Chi cục Thi hành án thành phố Q đã thu một phần tiền án phí đối với bà V là 1.200.000 đồng, qua việc khấu trừ từ số tiền tạm ứng án phí mà bà V đóng trước đây (gồm 1.000.000 đồng tạm ứng án phí sơ thẩm và 200.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm); nay Bản án sơ thẩm được giữ nguyên, có hiệu lực thi hành nên đối với tiền tạm ứng án phí sơ thẩm, án phí sơ thẩm được thi hành theo bản án sơ thẩm, còn đối với tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì bà V không phải chịu; do đó Hội đồng giám đốc thẩm chỉ xử lý 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, trả lại cho bà V theo biên lai thu tạm ứng án phí số 12237 ngày 24/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 337, khoản 2 Điều 343, Điều 344 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự phúc thẩm số 58/2016/DS-PT ngày09 tháng 06 năm 2016 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về vụ án "*Đòi lại tài sản nhà và quyền sử dụng đất"* giữa nguyên đơn là bà Bùi Thị V với bị đơn là bà Võ Thị C.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 25/2015/DSST ngày 29/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi.

3.Trả lại cho bà V 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, theo biên lai thu tạm ứng án phí số 12237 ngày 24/9/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Q.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

Nơi nhận:
- Vụ Pháp chế và quản lý khoa học - TANDTC;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- Chi cục Thi hành án dân sự tp Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi(để thi hành);
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu:Phòng HC-TP; Phòng GĐKT về Dân sự-Lao động-Kinh doanh thương mại;hồ sơ vụ án.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
PHÓ CHÁNH ÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Lại Văn Trình